TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 330/2019/DS-ST
Ngày: 03/9/2019
V/v "tranh chấp thừa kế".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Hiền

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Quý

2. Bà Đặng Mỹ Hạnh

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Phương Thảo, là Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 229/2019/DSST ngày 17 tháng 5 năm 2019 về "Tranh chấp thừa kế" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3308/2019/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Phạm Văn N, sinh năm 1928.
Địa chỉ: Đường T, Phường N, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1972 – Đại diện theo ủy quyền (Theo Giấy ủy quyền ngày 12/3/2019).
Địa chỉ: Đường N, Phường C, Quận B, Tp. Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị Ngọc H, sinh năm 1969.
Địa chỉ: Số Đường T, Phường N, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 12/3/2019, các bản khai tiếp theo, biên bản hòa giải, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, ông Trần Văn H là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Phạm Văn N là chồng của bà Mai Thị H, theo Chứng thư hôn thú số 359, đăng ký ngày 29/11/1966 do Tòa hành chánh Quận nhì cấp. Bà H chết ngày

20/10/2018 theo Sổ đăng ký khai tử số 155 ngày 22/10/2018 của Ủy ban nhân dân Phường N, Quận M. Khi bà H còn sống, ông N và bà H có tài sản chung là tiền gửi tiết kiệm tại các tài khoản mở tại Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh C gồm:

- Số 1230100070760001;

- Số 1711100070760001;

- Số 0781100070760001;

- Số 0241500070760072;

- Số 0241100070760073;

- Số 0241100070760074;

- Số 0241100070760075;

- Số 0241500070760076.

Tạm tính đến ngày 13/11/2018 số dư gốc là 2.008.824.767 đồng và lãi là 19.471.731 đồng; tổng cộng là 2.028.296.498 đồng.

Các tài khoản này ông N để bà H đứng tên vì bà H còn sức khỏe, đi lại dễ dàng, tiện giao dịch để rút tiền lãi lo cho cuộc sống hàng ngày của gia đình. Tuy nhiên, sau khi bà H mất thì ông N không thể lấy tiền lãi để lo chi phí sinh hoạt cuộc sống do bà H là người đứng tên chủ sở hữu tài khoản. Ngân hàng yêu cầu ông N phải làm thủ tục kê khai di sản thừa kế. ông N và bà H có 01 con chung là bà Phạm Thị Ngọc H nhưng bà H lại không hợp tác để thực hiện thủ tục kê khai di sản thừa kế.

Hiện nay, hàng thừa kế thứ nhất của bà H gồm có: Ông Phạm Văn N (chồng), bà Phạm Thị Ngọc H (con); ông Mai Hữu Đ (cha, đã chết năm 2000) và bà Nguyễn Kim A (mẹ, đã chết năm 1996).

Do đó, ông N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, xác định phần tài sản và di sản thừa kế mà ông N được hưởng theo quy định pháp luật. Cụ thể:

- Xác định 50% số tiền có trong các tài khoản đứng tên bà Mai Thị H nêu trên tạm tính đến ngày 13/11/2018 là 1.014.148.249 đồng thuộc sở hữu riêng của ông N.

- Xác định di sản thừa kế do bà H để lại là số tiền 1.014.148.249 đồng. Do vậy, ông N được hưởng 50% theo hàng thừa kế thứ nhất, số tiền là 1.014.148.249 đồng : 2 = 507.074.125 đồng.

- Ngoài ra, ông N tiếp tục được chia theo tỷ lệ nêu trên (Ông N hưởng 75%, bà H hưởng 25%) đối với số tiền lãi phát sinh kể từ ngày 13/11/2018 cho đến khi các bên thi hành xong.

Theo bản khai, biên bản hòa giải, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bà

Phạm Thị Ngọc H là bị đơn trình bày:

Bà là con duy nhất của ông Phạm Văn N (sinh năm 1928), mẹ là bà Mai Thị H (sinh năm 1944). Năm 2018, bà H mất, không để lại di chúc. Bà thống nhất với nội dung trình bày của đại diện Nguyên đơn rằng khi bà H còn sống, bà H đứng tên trên trên các sổ tiết kiệm tại các tài khoản mở tại Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh C gồm 08 tài khoản như đã nêu ở trên. Tạm tính đến ngày 13/11/2018 số dư gốc là 2.008.824.767 đồng và lãi là 19.471.731 đồng; tổng cộng là 2.028.296.498 đồng. Đối với nguồn gốc số tiền gửi tiết kiệm, trong số tiền nêu trên thì chỉ có 500.000.000 đồng là do ông N đóng góp, còn lại là do mẹ bà là bà H và cả gia đình gom góp được. Tuy nhiên, bà không có tài liệu gì chứng minh nên bà thừa nhận toàn bộ số tiền tiết kiệm nêu trên là tài sản chung của vợ chồng ông N, bà H trong thời kỳ hôn nhân.

Trong quá trình chung sống, ông N và bà H chỉ có một con chung duy nhất là bà, ngoài ra không có con riêng hay con nuôi.

Hiện nay, hàng thừa kế thứ nhất của bà H gồm có: Ông Phạm Văn N (chồng), bà Phạm Thị Ngọc H (con); ông Mai Hữu Đ (cha, đã chết năm 2000) và bà Nguyễn Kim A (mẹ, đã chết năm 1996).

Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn. Do hoàn cảnh khó khăn, bản thân bà đang bị bệnh không có việc làm đòi hỏi bà phải có chi phí trang trải cho nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của bà, cũng như không có đủ tiền để bà có thể mua 01 căn nhà để ở nên bà yêu cầu được hưởng 50% số tiền gửi tiết kiệm của bà H tại Ngân hàng TMCP S.

Tại phiên tòa, các bên vẫn giữ nguyên ý kiến của mình, không bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ gì mới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Nhận thấy, Nguyên đơn là ông Phạm Văn N và bà Mai Thị H có quan hệ vợ chồng theo Chứng thư hôn thú số 359, đăng ký ngày 29/11/1966. Quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn và Bị đơn đều thừa nhận toàn bộ số tiền tại các tài khoản tiết kiệm mở tại Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh C do bà H đứng tên là tài sản chung của vợ chồng ông N, bà H. Vì vậy theo quy định của pháp luật hôn nhân gia đình, tài sản riêng của ông N là 1/2 số tiền có trong các tài khoản đứng tên bà H.

Hàng thừa kế thứ nhất của bà H hiện tại gồm: Nguyên đơn (Chồng) và Bị đơn (Con). Bà H chết không để lại di chúc. Theo quy định tại Điều 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015, di sản thừa kế của bà H sẽ được chia đều cho những người cùng hàng thừa kế.

Về phần lãi suất: Nguyên đơn và Bị đơn được tiếp tục hưởng theo tỷ lệ:

Nguyên đơn hưởng 75%, Bị đơn hưởng 25% đối với tiền lãi phát sinh cho đến khi các bên thi hành xong.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Ông Phạm Văn N khởi kiện bà Phạm Thị Ngọc H để yêu cầu Tòa án xác định số tiền tiết kiệm gửi tại Ngân hàng TMCP S do bà Mai Thị H (Chết ngày 20/10/2018) là vợ ông N đứng tên trên sổ tiết kiệm là tài sản chung của vợ chồng ông N, bà H, yêu cầu Tòa án phân chia tài sản trên theo quy định pháp luật. Xét đây là quan hệ tranh chấp về thừa kế tài sản được quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Bà H chết ngày 20/10/2018, ngày 14/3/2019, ông N nộp đơn khởi kiện. Căn cứ Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hiệu thừa kế vẫn còn.

[1.3] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Xét thấy Bị đơn cư trú tại địa chỉ số Đường T, Phường N, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

[1.4] Về tư cách đương sự: Bị đơn trực tiếp tham gia tố tụng. Nguyên đơn ủy quyền cho ông Trần Văn H tham gia tố tụng. Xét là sự tự nguyện, hợp lệ, không trái pháp luật nên chấp nhận.

[2] Về pháp luật nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ về nhân thân, giấy kết hôn, giấy khai sinh, giấy chứng tử và sự thừa nhận của các bên đương sự có cơ sở xác định:

Ông Phạm Văn N và bà Mai Thị H là vợ chồng hợp pháp theo Chứng thư hôn thú số 359, đăng ký ngày 29/11/1966 do Tòa Hành chánh Quận Nhì cấp. Bà H chết ngày 20/10/2018 theo Sổ đăng ký khai tử số 155 ngày 22/10/2018 của Ủy ban nhân dân Phường N, Quận M.

Quá trình chung sống, ông N và bà H có 01 người con duy nhất là bà Phạm Thị Ngọc H theo Giấy khai sinh số 2031A do Tòa Hành chánh Quận Nhì cấp ngày 26/02/1969.

Bà H có cha là ông Mai Hữu Đ (Chết năm 2000 theo Giấy chứng tử số 52, quyển số 01 ngày 26/6/2000 do Ủy ban nhân dân Phường P, Quận M cấp) và mẹ là bà Nguyễn Kim A (Chết năm 1996 theo Sổ đăng ký khai tử của Ủy ban nhân dân Phường Phạm Ngũ Lão Quận 1).

Do vậy, xác định hàng thừa kế thứ nhất hiện nay của bà H gồm có: Ông Phạm Văn N (chồng), bà Phạm Thị Ngọc H (con).

Theo Giấy xác nhận số dư ngày 17/6/2019 của Ngân hàng TMCP S trả lời xác minh cho Tòa án nhân dân Quận 1 thì bà Mai Thị H là chủ sở hữu của các tài khoản mở tại Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh C gồm:

Stt	Số tài khoản	Số dư	Ngày mở	Ngày đến hạn	Lãi suất
1	0241100070760073	172.619.105 đồng	30/10/2017	02/11/2020	7.7%
2	0241100070760074	180.900.942 đồng	04/11/2017	04/11/2020	7.7%
3	0241100070760075	152.841.522 đồng	05/12/2017	05/12/2020	7.7%
4	0241500070760072	192.000.000 đồng	24/8/2017	25/8/2020	6.96%
5	0241500070760076	1.270.000.000 đồng	26/4/2018	27/6/2020	6.94%
6	0781100070760001	44.849.500 đồng	08/3/2019	09/3/2020	7.7%
7	1711100070760001	52.862.449 đồng	09/7/2018	11/7/2019	5.5%
8	1230100070760001	86.901.793 đồng	23/9/2015		1%

Tổng cộng: 2.152.975.311 đồng tính đến ngày 17/6/2019.

Hội đồng xét xử nhận thấy các tài khoản tiết kiệm trên được mở vào những thời điểm bà H còn sống. Các đương sự cũng xác định đây là tài sản chung của vợ chồng ông N, bà H tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

Vì vậy, xác định số tiền 2.152.975.311 đồng tính đến ngày 17/6/2019 tại các tài khoản nêu trên là tài sản chung của vợ chồng ông N và bà H trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Bà H chết, ông N có quyền được yêu cầu chia đôi tài sản chung vợ chồng, xác định phần tài sản còn lại là của bà H phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 66 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Do đó, 50% số tiền có trong các tài khoản đứng tên bà Mai Thị H nêu trên tính đến ngày 17/6/2019 là 1.076.487.655 đồng là thuộc sở hữu riêng của ông N.

Do bà H chết không để lại di chúc nên căn cứ vào Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650 Bộ luật Dân sự năm 2015 để chia thừa kế theo pháp luật. Xác định di sản thừa kế do bà H để lại trong các tài khoản nêu trên tính đến ngày 17/6/2019 là 1.076.487.655 đồng. Do vậy, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015, xác định ông N và bà H là hàng thừa kế thứ nhất, mỗi người được

hưởng với tỷ lệ 50% của số tiền 1.076.487.655 đồng là: 1.076.487.655 đồng : 2 = 538.243.828 đồng.

Ngoài ra, ông N và bà H còn được hưởng tiền lãi phát sinh của các sổ tiết kiệm nêu trên cho đến khi hai bên thi hành án xong theo tỉ lệ đã phân chia (Ông N hưởng 75%, bà H hưởng 25%).

Xét đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và giải quyết nội dung vụ án phù hợp với nhận định, đánh giá của Hội đồng xét xử. Do đó, có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Mỗi đương sự phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được hưởng thừa kế theo quy định pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo:

Các bên đương sự được quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 33, Khoản 2 Điều 66 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điều 623, Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650, Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Luật Thi hành án dân sự năm 2014;

- Luật phí và lệ phí năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử :

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn - Ông Phạm Văn N:

- Xác định số tiền gửi tiết kiệm đứng tên bà Mai Thị H (sinh năm 1944, CMND số 020328758, ngày cấp 05/02/2010 tại Công an Tp. Hồ Chí Minh) tại các tài khoản mở tại Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh C gồm: tài khoản số 1230100070760001; số 1711100070760001; số 0781100070760001; số 0241500070760072; số 0241100070760073; số 0241100070760074; số 0241100070760075; số 0241500070760076 tính đến ngày 17/6/2019 tổng cộng 2.152.975.331 đồng (Hai tỷ, một trăm năm mươi hai triệu, chín trăm bảy mươi lăm ngàn, ba trăm ba mươi mốt đồng) là tài sản chung của vợ chồng ông Phạm Văn N và

bà Mai Thị H tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

- Xác định phần tài sản của ông N trong khối tài sản chung của vợ chồng nêu trên là số tiền 1.076.487.655 đồng (Một tỷ, bảy mươi sáu triệu, bốn trăm tám mươi bảy ngàn, sáu trăm năm mươi lăm đồng).

- Xác định di sản thừa kế của bà Mai Thị H là số tiền 1.076.487.655 đồng (Một tỷ, bảy mươi sáu triệu, bốn trăm tám mươi bảy ngàn, sáu trăm năm mươi lăm đồng).

- Xác định những người được hưởng thừa kế theo pháp luật của bà Mai Thị H gồm: Ông Phạm Văn N, sinh năm 1928 và bà Phạm Thị Ngọc H, sinh năm 1969. Mỗi người được hưởng 1/2 di sản của bà H, ông N được hưởng số tiền là 538.243.828 đồng (Năm trăm ba mươi tám triệu, hai trăm bốn mươi ba ngàn, tám trăm hai mươi tám đồng), bà H được hưởng số tiền là 538.243.828 đồng (Năm trăm ba mươi tám triệu, hai trăm bốn mươi ba ngàn, tám trăm hai mươi tám đồng).

- Ông N và bà H tiếp tục được hưởng tiền lãi phát sinh kể từ ngày 17/7/2019 trên số tiền đang gửi tiết kiệm nói trên tại Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh C - Phòng Giao dịch Võ Văn Tần theo tỷ lệ ông N hưởng 75%, bà H hưởng 25% cho đến khi hai bên thi hành án xong.

Các bên thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phạm Văn N phải chịu số tiền án phí là 60.441.945 đồng (Sáu mươi triệu, bốn trăm bốn mươi mốt ngàn, chín trăm bốn mươi lăm đồng).

- Bà Phạm Thị Ngọc H phải chịu số tiền án phí là 25.529.753 đồng (Hai mươi lăm triệu, năm trăm hai mươi chín ngàn, bảy trăm năm mươi ba đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày Tòa tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự./ .

Nơi nhận:
- VKSND Q 1;
- VKSND TP. HCM;
- TAND TP. HCM;
- CC THADS Q1;
- Đương sự;
- Lưu (HS, VP).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Phạm Thị Thu Hiền